

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH**  
**BẮC TRUNG BỘ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                         | 2-4          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT                 | 5            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT          |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 6-7          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.   | 10-26        |

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2011 bao gồm:

| TT | Cổ đông                           | Số vốn góp            | Số cổ phần       | Tỷ lệ/<br>vốn góp |
|----|-----------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| 1  | Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 33.533.330.000        | 3.353.333        | 47,79 %           |
| 2  | Hồ Huy                            | 8.880.000.000         | 888.000          | 12,65 %           |
| 3  | Các Cổ đông khác                  | 27.757.970.000        | 2.775.797        | 39,56 %           |
|    | <b>Cộng</b>                       | <b>70.171.300.000</b> | <b>7.017.130</b> | <b>100 %</b>      |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

| STT | Tên đơn vị                                                             | Địa chỉ                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh |

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

|       |                   |              |                                |
|-------|-------------------|--------------|--------------------------------|
| Ông : | Hồ Huy            | Chủ tịch     | (Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011) |
| Ông : | Võ Thành Nhân     | Phó chủ tịch | (Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011) |
| Ông : | Hồ Việt           | Ủy viên      | (Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011) |
| Ông : | Võ Đăng Cảnh      | Ủy viên      | (Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)     |
| Ông : | Hồ Minh Châu      | Ủy viên      | (Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)     |
| Ông : | Hồ Quang Minh     | Ủy viên      | (Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)   |
| Ông : | Mai Hà Thanh Hùng | Ủy viên      | (Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

|       |                  |                   |                              |
|-------|------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông : | Võ Thành Nhân    | Tổng Giám đốc     |                              |
| Ông : | Trần Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 30/06/2009) |
| Ông : | Phạm Thế Vỹ      | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01/03/2011)   |
| Ông : | Trương Tài       | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông : | Hồ Văn Dũng      | Phó Tổng Giám đốc |                              |

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

|       |                      |            |                                |
|-------|----------------------|------------|--------------------------------|
| Bà :  | Trần Thị Bích Thủy   | Trưởng ban | (Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011) |
| Bà :  | Nguyễn Quốc Quế Trâm | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)     |
| Ông : | Mai Quý Trung        | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)     |
| Ông : | Võ Đăng Cảnh         | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)   |
| Ông : | Huỳnh Kim Ngọc       | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)   |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**VÕ THÀNH NHÂN**

Số : 002-A/BCSX-AA

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được lập ngày 02 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### ***Phạm vi soát xét:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận soát xét:***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*TP.HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ VĂN THANH**

*Chứng chỉ KTV số : 0357/KTV*

**NGUYỄN MẠNH HÙNG**

*Chứng chỉ KTV số : Đ.0061/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

| Mã số          | Chỉ tiêu                                              | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |                                                       |             |                        |                        |
| <b>100</b>     | <b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> |             | <b>38,137,485,471</b>  | <b>28,402,214,665</b>  |
| <b>110</b>     | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>V.1</b>  | <b>546,380,595</b>     | <b>8,724,869,168</b>   |
| 111            | 1. Tiền                                               |             | 546,380,595            | 924,869,168            |
| 112            | 2. Các khoản tương đương tiền                         |             | -                      | 7,800,000,000          |
| <b>120</b>     | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>V.2</b>  | <b>20,872,690,633</b>  | <b>11,503,107,798</b>  |
| 121            | 1. Đầu tư ngắn hạn                                    |             | 20,872,690,633         | 11,503,107,798         |
| 129            | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)              |             | -                      | -                      |
| <b>130</b>     | <b>III. Các khoản phải thu</b>                        |             | <b>10,177,743,555</b>  | <b>5,721,676,355</b>   |
| 131            | 1. Phải thu của khách hàng                            |             | 2,775,601,580          | 1,877,868,056          |
| 132            | 2. Trả trước cho người bán                            |             | 50,000,000             | 320,000,000            |
| 135            | 5. Các khoản phải thu khác                            | <b>V.3</b>  | 7,352,141,975          | 3,523,808,299          |
| 139            | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             |             | -                      | -                      |
| <b>140</b>     | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>V.4</b>  | <b>913,865,078</b>     | <b>770,253,233</b>     |
| 141            | 1. Hàng tồn kho                                       |             | 913,865,078            | 770,253,233            |
| <b>150</b>     | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       |             | <b>5,626,805,610</b>   | <b>1,682,308,111</b>   |
| 151            | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | <b>V.5</b>  | 938,345,614            | 1,003,660,132          |
| 152            | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            |             | 469,881,652            | 226,890,905            |
| 154            | 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                |             | 5,091,503              | -                      |
| 158            | 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | <b>V.6</b>  | 4,213,486,841          | 451,757,074            |
| <b>200</b>     | <b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  |             | <b>168,466,893,418</b> | <b>171,417,540,039</b> |
| <b>210</b>     | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  |             | -                      | -                      |
| <b>220</b>     | <b>II. Tài sản cố định</b>                            |             | <b>109,030,469,265</b> | <b>111,623,827,782</b> |
| 221            | 1. Tài sản cố định hữu hình                           | <b>V.7</b>  | 90,711,923,265         | 86,402,995,416         |
| 222            | - Nguyên giá                                          |             | 125,012,116,991        | 116,262,333,620        |
| 223            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          |             | (34,300,193,726)       | (29,859,338,204)       |
| 224            | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                     |             | -                      | -                      |
| 227            | 3. Tài sản cố định vô hình                            | <b>V.8</b>  | 18,318,546,000         | 18,318,546,000         |
| 228            | - Nguyên giá                                          |             | 18,318,546,000         | 18,318,546,000         |
| 229            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          |             | -                      | -                      |
| 230            | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | <b>V.9</b>  | -                      | 6,902,286,366          |
| <b>240</b>     | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       |             | -                      | -                      |
| <b>250</b>     | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>58,460,025,396</b>  | <b>58,903,199,227</b>  |
| 251            | 1. Đầu tư vào công ty con                             | <b>V.10</b> | 59,543,172,729         | 59,513,172,729         |
| 252            | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            |             | -                      | -                      |
| 259            | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn         | <b>V.11</b> | (1,083,147,333)        | (609,973,502)          |
| <b>260</b>     | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                        |             | <b>976,398,757</b>     | <b>890,513,030</b>     |
| 261            | 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | <b>V.12</b> | 976,398,757            | 890,513,030            |
| 268            | 3. Tài sản dài hạn khác                               |             | -                      | -                      |
| <b>270</b>     | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>              |             | <b>206,604,378,889</b> | <b>199,819,754,704</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

| Mã số                               | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND         | 01/01/2011<br>VND         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                    |                                               |             |                           |                           |
| <b>300</b>                          | <b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>         |             | <b>120,339,159,556</b>    | <b>116,680,660,541</b>    |
| <b>310</b>                          | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>55,648,412,923</b>     | <b>72,398,366,196</b>     |
| 311                                 | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | V.13        | 38,716,533,460            | 54,912,470,168            |
| 312                                 | 2. Phải trả cho người bán                     |             | 3,151,681,408             | 8,568,232,906             |
| 313                                 | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 85,594,000                | 4,410,000                 |
| 314                                 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.14        | 1,016,606,485             | 393,783,813               |
| 315                                 | 5. Phải trả người lao động                    |             | 2,500,540,664             | 1,676,444,875             |
| 316                                 | 6. Chi phí phải trả                           | V.15        | 2,451,287,863             | 2,751,105,508             |
| 319                                 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.16        | 7,575,139,043             | 3,943,138,926             |
| 323                                 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |             | 151,030,000               | 148,780,000               |
| <b>330</b>                          | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>64,690,746,633</b>     | <b>44,282,294,345</b>     |
| 333                                 | 3. Phải trả dài hạn khác                      | V.17        | 21,592,466,554            | 6,135,727,721             |
| 334                                 | 4. Vay và nợ dài hạn                          | V.18        | 42,658,529,595            | 38,146,566,624            |
| 338                                 | 8. Doanh thu chưa thực hiện                   |             | 439,750,484               | -                         |
| <b>400</b>                          | <b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b> |             | <b>86,265,219,333</b>     | <b>83,139,094,163</b>     |
| <b>410</b>                          | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | <b>V.19</b> | <b>86,265,219,333</b>     | <b>83,139,094,163</b>     |
| 411                                 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 70,171,300,000            | 70,171,300,000            |
| 412                                 | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 10,811,100,000            | 10,811,100,000            |
| 418                                 | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 166,650,000               | 166,650,000               |
| 420                                 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 5,116,169,333             | 1,990,044,163             |
| <b>430</b>                          | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>440</b>                          | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>    |             | <b>206,604,378,889</b>    | <b>199,819,754,704</b>    |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b> |                                               |             |                           |                           |
|                                     |                                               | <b>ĐVT</b>  | <b>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>01/01/2011<br/>VND</b> |
| 1.                                  | Tài sản thuê ngoài                            | VND         | 21,479,714,510            | 21,479,714,510            |
| 4.                                  | Nợ khó đòi đã xử lý                           | VND         | 14,630,260                | 14,630,260                |

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 02 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| Mã số | Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011<br>VND | Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.20       | 57,940,928,401                         | 55,594,748,757                         |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              | VI.21       | 26,588,875                             | 15,540,825                             |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.22       | 57,914,339,526                         | 55,579,207,932                         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.23       | 42,195,288,407                         | 40,973,328,733                         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 15,719,051,119                         | 14,605,879,199                         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.24       | 10,238,146,672                         | 4,871,377,782                          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.25       | 8,246,608,059                          | 6,532,298,962                          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 7,677,534,228                          | 6,485,539,962                          |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | 4,811,374,490                          | 4,098,635,626                          |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 5,920,416,588                          | 5,662,344,188                          |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 6,978,798,654                          | 3,183,978,205                          |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.26       | 3,059,607,219                          | 362,181,330                            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.27       | 2,735,218,824                          | 201,143,191                            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 324,388,395                            | 161,038,139                            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 7,303,187,049                          | 3,345,016,344                          |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.28       | 178,496,879                            | 313,160,234                            |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                                      | -                                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)   |             | <u>7,124,690,170</u>                   | <u>3,031,856,110</u>                   |

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 02 tháng 8 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                                                         | Thuyết minh | Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2011<br>VND | Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                                  |             |                                        |                                        |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   |             | <b>7,303,187,049</b>                   | <b>3,345,016,344</b>                   |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh các khoản</b>                                                                   |             | <b>12,582,289,063</b>                  | <b>12,337,613,155</b>                  |
| 02                                                 | - Khấu hao TSCĐ                                                                                  |             | 6,166,108,896                          | 6,951,714,867                          |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 473,173,831                            | 4,812,197                              |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1,734,527,892)                        | (1,087,670,798)                        |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 7,677,534,228                          | 6,468,756,889                          |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 |             | <b>19,885,476,112</b>                  | <b>15,682,629,500</b>                  |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 1,635,411,818                          | 3,575,848,304                          |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (143,611,845)                          | 27,300,846                             |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 2,217,126,867                          | (3,803,129,858)                        |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (20,571,209)                           | (228,114,632)                          |
| 13                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (7,530,707,464)                        | (6,468,756,889)                        |
| 14                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (224,316,284)                          | (1,052,065,398)                        |
| 15                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 467,263,583                            | 980,179,300                            |
| 16                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4,443,874,547)                        | (1,103,578,576)                        |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |             | <b>11,842,197,031</b>                  | <b>7,610,312,597</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                                  |             |                                        |                                        |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           |             | (732,535,758)                          | (47,630,800)                           |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                       |             | 202,853,480                            | 34,990,904                             |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (9,369,582,835)                        | -                                      |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 179,367,334                            | -                                      |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (30,000,000)                           | -                                      |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                                      | -                                      |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1,531,674,412                          | 1,052,679,894                          |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             | <b>(8,218,223,367)</b>                 | <b>1,040,039,998</b>                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                                  |             |                                        |                                        |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          |             | 37,099,354,714                         | 22,502,484,000                         |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       |             | (48,783,328,451)                       | (27,286,759,100)                       |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                |             | -                                      | -                                      |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (118,488,500)                          | (3,736,425,000)                        |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              |             | <b>(11,802,462,237)</b>                | <b>(8,520,700,100)</b>                 |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            |             | <b>(8,178,488,573)</b>                 | <b>129,652,495</b>                     |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           |             | <b>8,724,869,168</b>                   | <b>1,922,278,650</b>                   |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ                                               |             | -                                      | -                                      |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          |             | <b>546,380,595</b>                     | <b>2,051,931,145</b>                   |

TP.Đà Nẵng, ngày 02 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2011 bao gồm:

| TT | Cổ đông                           | Số vốn góp            | Số cổ phần       | Tỷ lệ/<br>vốn góp |
|----|-----------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| 1  | Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 33.533.330.000        | 3.353.333        | 47,79 %           |
| 2  | Hồ Huy                            | 8.880.000.000         | 888.000          | 12,65 %           |
| 3  | Các Cổ đông khác                  | 27.757.970.000        | 2.775.797        | 39,56 %           |
|    | <b>Cộng</b>                       | <b>70.171.300.000</b> | <b>7.017.130</b> | <b>100 %</b>      |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

| STT | Tên đơn vị                                                             | Địa chỉ                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) | 197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ vận tải.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời, v.v... trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng căn cứ vào bằng chứng giảm giá phù hợp tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

|                            |        |     |
|----------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 – 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải      | 7 – 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 – 8  | năm |

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

### **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Thuê tài sản**

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**16. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2011  | 01/01/2011    |
|----------------------------------------|-------------|---------------|
|                                        | VND         | VND           |
| Tiền mặt                               | 433,908,175 | 360,725,690   |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 112,472,420 | 564,143,478   |
| Các khoản tương đương tiền             | -           | 7,800,000,000 |
| Cộng                                   | 546,380,595 | 8,724,869,168 |

| 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/06/2011     | 01/01/2011     |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
|                                         | VND            | VND            |
| Cho vay ngắn hạn (1)                    | 20,872,690,633 | 11,503,107,798 |
| Cộng                                    | 20,872,690,633 | 11,503,107,798 |

(1) Là khoản Công ty cho Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh và các công ty con vay

| Đối tượng                                    | Hợp đồng | Thời hạn | Lãi suất   | Số tiền        |
|----------------------------------------------|----------|----------|------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV ML 001/2011/HĐVT Quảng Ngãi |          | 08 tháng | 1,5%/tháng | 3,100,867,520  |
| Công ty TNHH MTV ML 005/2011/HĐVT Tam Kỳ     |          | 08 tháng | 1,5%/tháng | 1,850,474,311  |
| Công ty TNHH MTV ML 002/2011/HĐVT Huế        |          | 08 tháng | 1,5%/tháng | 3,042,590,632  |
| Công ty TNHH MTV ML 004/2011/HĐVT Quảng Trị  |          | 08 tháng | 1,5%/tháng | 1,254,562,177  |
| Công ty TNHH MTV ML 003/2011/HĐVT Quảng Bình |          | 08 tháng | 1,5%/tháng | 121,088,195    |
| Công ty CP TD Mai Linh 103/2008/HĐCV         |          | 12 tháng | 1,5%/tháng | 11,503,107,798 |
| Cộng                                         |          |          |            | 20,872,690,633 |

| 3 . Các khoản phải thu khác                  | 30/06/2011    | 01/01/2011    |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                              | VND           | VND           |
| Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh | 6,338,133,659 | 2,957,832,568 |
| Các khoản phải thu khác                      | 1,014,008,316 | 565,975,731   |
| Cộng                                         | 7,352,141,975 | 3,523,808,299 |

| 4 . Hàng tồn kho          | 30/06/2011  | 01/01/2011  |
|---------------------------|-------------|-------------|
|                           | VND         | VND         |
| Nguyên liệu, vật liệu     | 913,865,078 | 770,253,233 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 913,865,078 | 770,253,233 |

| <b>5 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ          | 922,995,388          | 985,917,587          |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ          | 6,922,590            | 3,199,818            |
| Chi phí thuê văn phòng, bến bãi       | -                    | 14,542,727           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | 8,427,636            | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>938,345,614</b>   | <b>1,003,660,132</b> |
| <b>6 . Tài sản ngắn hạn khác</b>      | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng                               | 596,486,841          | 341,757,074          |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)  | 3,617,000,000        | 110,000,000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4,213,486,841</b> | <b>451,757,074</b>   |

(\*) Là khoản ký quỹ thuê 15 xe Toyota Inova J theo hợp đồng thuê số 001/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 và số 002/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 với Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.

**7 . Tài sản cố định hữu hình**

DVT: đồng

| Chỉ tiêu                    | Nhà,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng TSCĐ<br>hữu hình  |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>      |                       |                     |                        |                            |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2011</b> | <b>3,119,816,978</b>  | <b>-</b>            | <b>112,655,392,754</b> | <b>487,123,888</b>         | <b>116,262,333,620</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>        | <b>-</b>              | <b>-</b>            | <b>13,101,946,901</b>  | <b>106,600,000</b>         | <b>13,208,546,901</b>  |
| - Mua sắm                   | -                     | -                   | -                      | 106,600,000                | 106,600,000            |
| - Xây dựng cơ bản           | -                     | -                   | 13,101,946,901         | -                          | 13,101,946,901         |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | <b>-</b>              | <b>-</b>            | <b>4,458,763,530</b>   | <b>-</b>                   | <b>4,458,763,530</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                     | -                   | 4,458,763,530          | -                          | 4,458,763,530          |
| <b>Số dư tại 30/06/2011</b> | <b>3,119,816,978</b>  | <b>-</b>            | <b>121,298,576,125</b> | <b>593,723,888</b>         | <b>125,012,116,991</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>         |                       |                     |                        |                            |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2011</b> | <b>610,124,046</b>    | <b>-</b>            | <b>28,871,139,046</b>  | <b>378,075,112</b>         | <b>29,859,338,204</b>  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>        | <b>138,822,000</b>    | <b>-</b>            | <b>5,981,093,296</b>   | <b>46,193,600</b>          | <b>6,166,108,896</b>   |
| - Trích khấu hao TSCĐ       | 138,822,000           | -                   | 5,981,093,296          | 46,193,600                 | 6,166,108,896          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | <b>-</b>              | <b>-</b>            | <b>1,725,253,374</b>   | <b>-</b>                   | <b>1,725,253,374</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                     | -                   | 1,725,253,374          | -                          | 1,725,253,374          |
| <b>Số dư tại 30/06/2011</b> | <b>748,946,046</b>    | <b>-</b>            | <b>33,126,978,968</b>  | <b>424,268,712</b>         | <b>34,300,193,726</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                       |                     |                        |                            |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2011</b> | <b>2,509,692,932</b>  | <b>-</b>            | <b>83,784,253,708</b>  | <b>109,048,776</b>         | <b>86,402,995,416</b>  |
| <b>Số dư tại 30/06/2011</b> | <b>2,370,870,932</b>  | <b>-</b>            | <b>88,171,597,157</b>  | <b>169,455,176</b>         | <b>90,711,923,265</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81,474,877,243  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303,761,258

**8 . Tài sản cố định vô hình**

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Cộng TSCĐ vô hình |
|------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                   |                          |                    |                   |                   |
| Số dư tại 01/01/2011   | 18,318,546,000    | -                        | -                  | -                 | 18,318,546,000    |
| Tăng trong kỳ          | -                 | -                        | -                  | -                 | -                 |
| Giảm trong kỳ          | -                 | -                        | -                  | -                 | -                 |
| Số dư tại 30/06/2011   | 18,318,546,000    | -                        | -                  | -                 | 18,318,546,000    |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                   |                          |                    |                   |                   |
| Số dư tại 01/01/2011   |                   |                          |                    |                   | -                 |
| Tăng trong kỳ          | -                 | -                        | -                  | -                 | -                 |
| Giảm trong kỳ          | -                 | -                        | -                  | -                 | -                 |
| Số dư tại 30/06/2011   | -                 | -                        | -                  | -                 | -                 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                          |                    |                   |                   |
| Số dư tại 01/01/2011   | 18,318,546,000    | -                        | -                  | -                 | 18,318,546,000    |
| Số dư tại 30/06/2011   | 18,318,546,000    | -                        | -                  | -                 | 18,318,546,000    |

Tài sản cố định vô hình đến 30/06/2011 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m<sup>2</sup> với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.

**9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                      | 30/06/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND    |
|------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Mua sắm 10 xe Toyota Vios E (Văn phòng và Chi nhánh) | -                 | 4,960,871,820        |
| Mua sắm 03 xe Innova G                               | -                 | 1,941,414,546        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>-</b>          | <b>6,902,286,366</b> |

**10 . Đầu tư vào công ty con**

|                                          | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình         | 12,600,000,000        | 12,600,000,000        |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh | 200,000,000           | 200,000,000           |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Mai Linh Lao Bảo | 3,223,172,729         | 3,193,172,729         |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị      | 2,700,000,000         | 2,700,000,000         |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế            | 13,500,000,000        | 13,500,000,000        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An         | 11,000,000,000        | 11,000,000,000        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ         | 2,700,000,000         | 2,700,000,000         |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi     | 13,620,000,000        | 13,620,000,000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>59,543,172,729</b> | <b>59,513,172,729</b> |

## Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2011

| Tên công ty con                          | Tỷ lệ lợi ích<br>tại 30/06/2011 | Q.biểu quyết<br>tại 30/06/2011 | Hoạt động kinh doanh chính          |
|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình         | 75.00%                          | 75.00%                         | Dịch vụ vận tải                     |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh | 100.00%                         | 100.00%                        | Kinh doanh cà phê                   |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Mai Linh Lao Bảo | 100.00%                         | 100.00%                        | Dịch vụ vận tải, du lịch, bãi đỗ xe |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị      | 100.00%                         | 100.00%                        | Dịch vụ vận tải                     |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế            | 100.00%                         | 100.00%                        | Dịch vụ vận tải                     |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An         | 100.00%                         | 100.00%                        | Dịch vụ vận tải                     |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ         | 100.00%                         | 100.00%                        | Dịch vụ vận tải                     |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi     | 100.00%                         | 100.00%                        | Dịch vụ vận tải                     |

## 11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                          | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Quảng Trị  | (343,504,854)          | (343,504,854)        |
| Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ĐT ML Lao Bảo | (266,468,648)          | (266,468,648)        |
| Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Tam Kỳ     | (473,173,831)          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>(1,083,147,333)</b> | <b>(609,973,502)</b> |

| Khoản đầu tư tài chính dài hạn   | Tỷ lệ sở hữu<br>tại 30/06/2011 | Vốn CSH<br>theo BCTC | Giá trị theo<br>sổ kế toán | Dự phòng<br>tồn thất |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ | 100.00%                        | 2,226,826,169        | 2,700,000,000              | (473,173,831)        |
| Vốn điều lệ 2.700.000.000 đ      |                                |                      |                            |                      |
| <b>Cộng</b>                      |                                |                      |                            | <b>(473,173,831)</b> |

## 12 . Chi phí trả trước dài hạn

|                                | 30/06/2011<br>VND  | 01/01/2011<br>VND  |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ       | -                  | 99,418,252         |
| Chi phí sửa chữa tài sản       | 894,038,609        | 685,085,868        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 82,360,148         | 106,008,910        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>976,398,757</b> | <b>890,513,030</b> |

## 13 . Vay và nợ ngắn hạn

|                                                                  | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng (1)                                                | 15,458,557,876        | 18,500,000,000        |
| Vay ngắn hạn cá nhân (2)                                         | 5,208,050,000         | 4,708,050,000         |
| Vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế                   | 2,591,916,838         | -                     |
| Vay cán bộ công nhân viên đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn) | 1,178,219,000         | 2,417,868,000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn)     | 8,377,951,208         | 19,053,548,416        |
| Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)               | 5,901,838,538         | 10,233,003,752        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>38,716,533,460</b> | <b>54,912,470,168</b> |

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 20% đến 21%/năm để dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,30% đến 1,53%/tháng.

**14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                           | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>  |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
|                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 831,122,207          | 85,062,428         |
| Thuế TNDN                 | -                    | 45,819,405         |
| Thuế thu nhập cá nhân     | 161,034,278          | 207,011,980        |
| Các loại thuế khác        | 24,450,000           | 55,890,000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,016,606,485</b> | <b>393,783,813</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . Chi phí phải trả**

|                                                          | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe | 587,550,808          | 587,550,808          |
| Trích trước tiền thưởng năm 2010                         | 26,001,200           | 2,011,085,100        |
| Trích trước lãi vay cá nhân phải trả                     | 146,826,764          | -                    |
| Trích trước chi phí thuê thương hiệu                     | 1,690,909,091        | -                    |
| Chi phí phải trả khác                                    | -                    | 152,469,600          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2,451,287,863</b> | <b>2,751,105,508</b> |

**16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                     | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                                  | 87,012,094           | 46,148,605           |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                         | 609,760,055          | 263,305,827          |
| Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh | 1,191,781,049        | -                    |
| Phải trả các đối tượng cùng hợp tác kinh doanh taxi | 864,452,714          | 2,150,000,000        |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                         | 4,285,603,500        | 895,527,000          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                    | 536,529,631          | 588,157,494          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7,575,139,043</b> | <b>3,943,138,926</b> |

**17 . Phải trả dài hạn khác**

|                                 | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Phải trả dài hạn khác (a)       | 15,651,000,000        | -                    |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b) | 5,941,466,554         | 6,135,727,721        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>21,592,466,554</b> | <b>6,135,727,721</b> |

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

**18 . Vay và nợ dài hạn**

|                                                          | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay dài hạn ngân hàng (1)                                | 27,941,225,036        | 25,362,525,036        |
| Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)                    | 7,174,149,000         | 7,104,223,000         |
| Vay các Công ty trong tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (3) | 3,785,721,015         | 3,785,721,015         |
| Vay đối tượng khác (4)                                   | 3,757,434,544         | 1,894,097,573         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>42,658,529,595</b> | <b>38,146,566,624</b> |

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 2 năm đến 5 năm với lãi suất từ 12%/năm đến 21%/năm, số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 36.319.176.244 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 8.377.951.208 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm, lãi suất từ 14,10%/năm đến 21%/năm, số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 8.352.368.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.178.219.000 đồng.

(3) Vay các công ty trong tập đoàn

|                                  | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An | 3,785,721,015        | 3,785,721,015        |
|                                  | <b>3,785,721,015</b> | <b>3,785,721,015</b> |

Khoản vay các công ty trong tập đoàn có lãi suất 1,5%/tháng.

(4) Vay các đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 72 tháng, lãi suất từ 14,5%/năm đến 18,0%/năm số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 9.659.273.082 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.901.838.538 đồng.

**19 . Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

DVT: đồng

| <b>Chi tiêu</b>             | <b>Vốn đầu tư của CSH</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>Cộng vốn chủ sở hữu</b> |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| <b>1. Số dư đầu kỳ này</b>  | <b>70,171,300,000</b>     | <b>10,811,100,000</b>       | <b>166,650,000</b>            | <b>1,990,044,163</b>            | <b>83,139,094,163</b>      |
| <b>2. Tăng trong kỳ này</b> | -                         | -                           | -                             | <b>7,124,690,170</b>            | <b>7,124,690,170</b>       |
| Tăng vốn trong kỳ           | -                         | -                           | -                             | -                               | -                          |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ     | -                         | -                           | -                             | 7,124,690,170                   | 7,124,690,170              |
| Quỹ tăng trong kỳ           | -                         | -                           | -                             | -                               | -                          |
| <b>3. Giảm trong kỳ này</b> | -                         | -                           | -                             | <b>3,998,565,000</b>            | <b>3,998,565,000</b>       |
| Phân phối LN trong kỳ (*)   | -                         | -                           | -                             | 3,998,565,000                   | 3,998,565,000              |
| Giảm khác trong kỳ          | -                         | -                           | -                             | -                               | -                          |
| <b>4. Số dư cuối kỳ này</b> | <b>70,171,300,000</b>     | <b>10,811,100,000</b>       | <b>166,650,000</b>            | <b>5,116,169,333</b>            | <b>86,265,219,333</b>      |

(\*) Ngày 16/05/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2010 như sau: chi trả cổ tức 3.508.565.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% với số tiền tương ứng 490.000.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 33,533,330,000        | 33,533,330,000        |
| Hồ Huy                            | 8,880,000,000         | 8,880,000,000         |
| Các Cổ đông khác                  | 27,757,970,000        | 27,757,970,000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>70,171,300,000</b> | <b>70,171,300,000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                                        |                                                        |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 70,171,300,000                                         | 70,171,300,000                                         |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                                                      | -                                                      |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                                      | -                                                      |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 70,171,300,000                                         | 70,171,300,000                                         |
| - Cổ tức                    | 3,508,565,000                                          | 3,508,565,000                                          |

**d. Cổ phần**

|                                                  | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành             | 7,017,130         | 7,017,130         |
| - Số lượng cổ phần đã phát hành                  | 7,017,130         | 7,017,130         |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i>                       | <i>7,017,130</i>  | <i>7,017,130</i>  |
| + <i>Cổ phần ưu đãi</i>                          | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành                 | 7,017,130         | 7,017,130         |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i>                       | <i>7,017,130</i>  | <i>7,017,130</i>  |
| + <i>Cổ phần ưu đãi</i>                          | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                          | -                 | -                 |
| * Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10,000            | 10,000            |

**e. Phân phối lợi nhuận**

|                                                 | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>          | <b>1,990,044,163</b>                                   | <b>989,246,844</b>                                     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ           | 7,124,690,170                                          | 4,828,362,319                                          |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận    | (490,000,000)                                          | (319,000,000)                                          |
| Trả cổ tức                                      | (3,508,565,000)                                        | (3,508,565,000)                                        |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>5,116,169,333</b>                                   | <b>1,990,044,163</b>                                   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi        | 51,884,732,251                                         | 51,571,174,557                                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe | 2,554,318,184                                          | 3,022,954,546                                          |
| Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ  | 1,497,904,161                                          | 270,139,595                                            |
| Doanh thu nhượng bán vật tư            | 75,067,894                                             | 145,733,695                                            |
| Doanh thu sửa chữa xe                  | 656,623,108                                            | 503,023,627                                            |
| Doanh thu quản lý xe thương quyền      | 941,704,608                                            | -                                                      |
| Doanh thu dịch vụ khác                 | 330,578,195                                            | 81,722,737                                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>57,940,928,401</b>                                  | <b>55,594,748,757</b>                                  |

**21 . Các khoản giảm trừ**

|                       | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 26,588,875                                             | 15,540,825                                             |
| <b>Cộng</b>           | <b>26,588,875</b>                                      | <b>15,540,825</b>                                      |

**22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi        | 51,858,143,376                                         | 51,555,633,732                                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe | 2,554,318,184                                          | 3,022,954,546                                          |
| Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ  | 1,497,904,161                                          | 270,139,595                                            |
| Doanh thu nhượng bán vật tư            | 75,067,894                                             | 145,733,695                                            |
| Doanh thu sửa chữa xe                  | 656,623,108                                            | 503,023,627                                            |
| Doanh thu quản lý xe thương quyền      | 941,704,608                                            | -                                                      |
| Doanh thu dịch vụ khác                 | 330,578,195                                            | 81,722,737                                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>57,914,339,526</b>                                  | <b>55,579,207,932</b>                                  |

**23 . Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi        | 38,418,034,781                                         | 37,805,936,156                                         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe | 1,863,179,792                                          | 2,469,986,449                                          |
| Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ  | 1,234,833,121                                          | 190,985,317                                            |
| Giá vốn nhượng bán vật tư            | 146,393,167                                            | 155,882,451                                            |
| Giá vốn sửa chữa                     | 529,061,546                                            | 350,538,360                                            |
| Giá vốn dịch vụ khác                 | 3,786,000                                              | -                                                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42,195,288,407</b>                                  | <b>40,973,328,733</b>                                  |

**24 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                     | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2011<br>VND | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2010<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 1,531,674,412                                | 1,052,679,894                                |
| Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh             | 2,117,272,728                                | 1,718,181,818                                |
| Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty con | 6,589,199,532                                | 2,100,516,070                                |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>10,238,146,672</b>                        | <b>4,871,377,782</b>                         |

**25 . Chi phí tài chính**

|                                                 | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2011<br>VND | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2010<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                 | 7,677,534,228                                | 6,485,539,962                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện               | 26,900,000                                   | 46,759,000                                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác | 473,173,831                                  | -                                            |
| Chi phí tài chính khác                          | 69,000,000                                   | -                                            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>8,246,608,059</b>                         | <b>6,532,298,962</b>                         |

**26 . Thu nhập khác**

|                                      | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2011<br>VND | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2010<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 2,936,363,636                                | 214,545,455                                  |
| Thu nhập khác                        | 123,243,583                                  | 147,635,875                                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,059,607,219</b>                         | <b>362,181,330</b>                           |

**27 . Chi phí khác**

|                                  | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2011<br>VND | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2010<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 2,733,510,156                                | 179,554,551                                  |
| Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp  | 448,668                                      | 1,746,227                                    |
| Chi phí khác                     | 1,260,000                                    | 19,842,413                                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2,735,218,824</b>                         | <b>201,143,191</b>                           |

**28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                              | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2011<br>VND | Từ tháng 1 đến<br>tháng 6 năm<br>2010<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 178,496,879                                  | 313,160,234                                  |
|                                              | <b>178,496,879</b>                           | <b>313,160,234</b>                           |

**29 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13,688,626,201                                         | 12,666,036,329                                         |
| Chi phí nhân công                | 21,152,868,531                                         | 20,143,221,972                                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6,166,108,896                                          | 6,951,714,868                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10,779,306,738                                         | 9,786,697,160                                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1,140,169,119                                          | 885,988,427                                            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52,927,079,485</b>                                  | <b>50,433,658,756</b>                                  |

**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

| <b>Các bên liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b> |
|-------------------------------------------|--------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)        | Công ty mẹ         |
| Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình          | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh  | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Trạm dừng Lao Bảo | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị       | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế             | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An          | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ          | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi      | Công ty con        |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

| <b>Nội dung giao dịch</b>              | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2011<br/>VND</b> | <b>Từ tháng 1 đến<br/>tháng 6 năm<br/>2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Doanh thu cho thuê thương hiệu         | 2,117,272,728                                          | 1,718,181,818                                          |
| Lãi tiền cho vay                       | 1,321,748,207                                          | 1,035,282,000                                          |
| Chi phí lãi vay                        | 456,155,090                                            | 402,282,114                                            |
| Chi phí thuê thương hiệu               | 3,479,090,909                                          | 3,430,909,091                                          |
| Lợi nhuận chuyển về từ các công ty con | 6,589,199,532                                          | 2,100,516,070                                          |

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| <b>Nội dung nghiệp vụ</b>     | <b>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>01/01/2011<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay (xem thêm mục V.2)    | 20,872,690,633            | 11,503,107,798            |
| Phải thu (xem thêm mục V.3)   | 6,338,133,659             | 2,957,832,568             |
| Phải trả (xem thêm mục V.16)  | (1,191,781,049)           | -                         |
| Vay (xem thêm mục V.13; V.18) | (6,377,637,853)           | (3,785,721,015)           |

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

**Nội dung nghiệp vụ**

**Từ tháng 1 đến  
tháng 6 năm  
2011  
VND**

**Từ tháng 1 đến  
tháng 6 năm  
2010  
VND**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

587,499,000

679,954,800

Thù lao Hội đồng quản trị

95,000,000

110,000,000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 05 năm 2011 đã thông qua mức khoán chi phí hội họp của Hội đồng quản trị năm 2011 là 120.000.000 đồng/5người/năm.

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 05 năm 2011 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua phương án chi cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư với tỷ lệ 100:15
- Thông qua phương án đổi tên Công ty và thay đổi tên trong Điều lệ Công ty từ tên hiện hữu Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ thành Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung.
- Thông qua Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các phương án triển khai đa dạng hóa loại hình hợp tác kinh doanh, quyết định giá và thời điểm chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Lao Bảo và Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh cho Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh.
- Thông qua phương án giao cho Hội đồng quản trị thực hiện mua cổ phiếu quỹ tối đa 10% vốn điều lệ
- Thông qua danh sách nhân sự bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

## X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 là số liệu chưa được soát xét.

**Kế toán trưởng**

*TP.Đà Nẵng, ngày 02 tháng 8 năm 2011*  
**Tổng Giám đốc**

**Đoàn Triệu Chu Luân**

**Võ Thành Nhân**